UNIT 13: WHAT DO YOU DO IN YOUR FREE TIME?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/sɜ:f ðə 'ɪntənet/	*lướt mạng*
2.	/du: kə'ra:ti/	*tập võ karate*
3.	/kli:n ðə haʊs/	*lau nhà*
4.	/plei tʃes/	*chơi cờ*
5.	/ drɔ: 'pɪktʃəz /	*vẽ tranh*
6.	/wɜ:k ɪn ðə 'ga:dn/	*làm việc trong vườn*
7.	/goʊ tə ðə 'sɪnəmə /	*đi xem phim*
8.	/ goʊ tə ðə 'bukʃɒp/	*đi đến nhà sách*
9.	/goʊ tə ðə 'mju:zik klʌb/	*đi đến câu lạc bộ âm nhạc*
10.	/ goʊ 'ʃɒpɪŋ/	*đi mua sắm*
11.	/ goʊ 'fɪʃɪŋ/	*đi câu cá*
12.	/ goʊ 'swimɪŋ/	*đi bơi*
13.	/ goʊ 'skeitɪŋ/	*đi trượt pa tanh*
14.	/ goʊ 'kæmpɪŋ/	*đi cắm trại*
15.	/kʌm ɪn /	đi *vào*
16.	/fri: taim/	*thời gian rảnh*
17.	/'æniml 'proʊgræm/	*chương trình về động vật*
18.	/ spo:t 'proʊgræm/	*chương trình thể thao*
19.		

LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR

	Bạn làm gì vào thời gian rảnh?
	Tớ lướt mạng.
	Anh ấy làm gì vào thời gian rảnh?
	Anh ấy lau nhà.
	Bố của bạn làm gì vào thời gian rảnh?
	Anh ấy đi xe đạp.
	Mẹ của bạn làm gì vào thời gian rảnh?
	Họ làm gì trong thời gian rảnh?
	Họ chơi đá bóng.

	Cứ bao lâu bạn lại đi câu cá?
	1 tháng 1 lần.
	Cứ bao lâu bạn lại đi câu cá?
	1 lần 1 tuần.
	Cứ bao lâu cô ấy lại đi đến sở thú?
	2 lần 1 tháng.
	Cứ bao lâu bố của bạn lại xem Ti vi?
	5 lần 1 tuần

LIVEWORKSHEETS